TÒA ÁN NH DÂN **HUYỆN V** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/DS-ST
Ngày: 21-11-2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng hợp tác"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Gấm.

Các Hội thẩm nH dân:

1. Ông Trần Phi Thường.

2. Bà Trần Thị Định.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Kiều Trang - Thư ký Tòa án nH dân huyện V, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định *tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thu Hiên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2019/TLST-TCDS ngày 29 tháng 5 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-TCDS ngày 25 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Ông Phạm Văn C (Phạm Văn B)* – Sinh năm 1968.

Nơi ĐKHKTT (Nơi cư trú): Tiểu khu 4, thị trấn Í, huyện M, tỉnh Sơn La (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cầm Phúc T, sinh năm: 1988 - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Thăng Long - Hà Nội. (Theo Hợp đồng ủy quyền có xác nhận của Văn phòng luật sư Thăng Long - Hà Nội ngày 15-3-2019).

Địa chỉ: Số 486, đường L, phường C, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La (Có mặt).

- *Bị đơn: Ông Phạm Văn L*, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định.

Hiện đang là Chủ tịch hội đồng quản trị Hợp tác xã T, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Văn L:

1. Ông Bùi Văn K, sinh năm 1957 (Có mặt).

2. Ông Hà Thế L, sinh năm 1959 (Có mặt).

Đều là Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Trung Nam Thái, Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (Theo đơn yêu cầu nhờ luật sư của ông L lập ngày 10-9-2019).

- *Người tham gia tố tụng khác:*

+ Người làm chứng: Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 29-5-2019, bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Phạm Văn C (Phạm Văn B), (sau đây chỉ viết tên là ông B) và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Cầm Phúc T trình bày:*

Năm 2013 ông B về quê ở Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định chơi và đã chủ động đến rủ ông L hợp tác mua máy gặt và máy cày bừa để làm thuê lấy tiền, ông L đã đồng ý. Tháng 5 năm 2013 ông B và ông L đã góp vốn chung mua 01 máy gặt nhãn hiệu KUBOTA DC 60 với giá là 540.000.000 đồng và sau đó mua thêm 01 máy cày bừa nhãn hiệu KUBOTA 3408 trị giá 303.000.000 đồng. Ông L bỏ ra số tiền 340.000.000 đồng, ông B góp 395.000.000 đồng, số tiền còn lại thì lấy lợi nhuận trả góp dần. Sau khi mua máy, hai bên thống nhất: Ông B trực tiếp lái máy gặt, máy cày thì thuê người lái, toàn bộ các khoản thu – chi do ông L đảm nhiệm, lợi nhuận thu được sau khi trừ hết các chi phí, còn lại sẽ chia đôi mỗi người một nửa.

Trong suốt quá trình làm ăn chung từ năm 2013 đến năm 2015 hai ông chưa tính toán thu – chi và pH chia lợi nhuận. Cuối năm 2015 ông và ông L xảy ra mâu thuẫn do đó hai bên đã chấm dứt không làm chung với nhau, ông quản lý máy gặt, ông L quản lý máy cày bừa. Cuối năm 2016 (âm lịch) hai bên gặp nhau và cùng nhau tính toán các khoản thu, khoản chi và tiền lợi nhuận còn lại mỗi người được hưởng rồi nhờ ông H là người quen của hai bên viết giấy hộ. Ông và ông L tính toán, xác định cụ thể các khoản thu, khoản chi phí nhiên liệu và nH công rồi đọc cho ông H viết. Khi ông H viết, sau mỗi vụ, mỗi trang giấy ông H đều đọc lại cho hai ông nghe về khoản tiền lợi nhuận thu được, trừ chi phí nhiên liệu và nH công, số lợi nhuận còn lại được chia đôi. Ông H ghi cụ thể số tiền lợi nhuận từng vụ mà ông L còn nợ, chưa thanh toán cho ông, ông và ông L nghe xong, công nhận đúng rồi cùng ký và ghi rõ họ tên vào phần cuối trang giấy ông H ghi. Ông H ghi tiền L nợ B ở đây là tiền nợ lợi nhuận của máy gặt và máy cày bừa trong quá trình hai ông hợp tác làm ăn chung các năm 2013 + 2014 + 2015.

Ông và ông L đều xác nhận tổng số tiền thu được và tổng chi phí gồm nhiên liệu và nH công của từng vụ, số lợi nhuận còn lại mỗi người được hưởng, cụ thể như sau:

+ Vụ chiêm 2013: Tổng thu là 118.781.000 đồng, chi phí gồm nH công và nhiên liệu: 33.091.000 đồng, còn lại lợi nhuận: 85.690.000đ, chia đôi ông được 42.845.000 đồng, ông B cũng được 42.845.000 đồng.

+ Vụ mùa 2013: Sau khi đối trừ mỗi người được hưởng lợi nhuận 25.745.000 đồng.

Tổng năm 2013 lợi nhuận mỗi người được hưởng 68.590.000 đồng.

+ Vụ Chiêm 2014: Tổng thu là 128.380.000 đồng, trừ chi phí nhiên liệu và nH công 22.300.000 đồng, còn lại lợi nhuận là 106.080.000 đồng, chia đôi mỗi người được 53.040.000 đồng.

+ Vụ Mùa 2014: Tổng thu là 105.000.000 đồng, trừ chi phí nhiên liệu và nH công còn lại 83.885.000 đồng, chia đôi lợi nhuận mỗi người được 41.942.500 đồng.

+ Vụ Chiêm 2015: Tổng thu 90.600.000 đồng, trừ chi phí nhiên liệu và nH công là 34.960.000 đồng, còn lại 55.640.000 đồng, lợi nhuận chia đôi mỗi người được 27.820.000 đồng.

Tổng lợi nhuận máy gặt các năm 2013 + 2014 + 2015 mỗi người được hưởng 191.392.500 đồng.

+ Máy cày bừa: Tổng thu 67 mẫu x 800.000 đồng/mẫu = 53.600.000 đồng x 4 vụ = 214.400.000 đồng, trả tiền công cho: Ông T 8.000.000 đồng, ông B 6.000.000 đồng, ông T 2.600.000 đồng, như vậy tổng lợi nhuận máy cày bừa 4 vụ là 152.585.000 đồng, chia đôi lợi nhuận mỗi người được 76.292.500 đồng.

Như vậy, tổng lợi nhuận của máy gặt và máy cày bừa trong quá trình hai ông hợp tác làm ăn chung mỗi người được hưởng là 267.685.000 đồng.

Trong 03 tờ giấy ông H ghi hộ, dưới phần chữ viết của ông H, ông đều ghi "Còn tính lại" vì theo ông tiền lợi nhuận ông L còn phải nợ ông trên 415.000.000 đồng nhưng do ông chưa có đủ chứng cứ nên ông mới khởi kiện ông L số tiền 267.685.000 đồng. Số tiền còn lại, ông sẽ tìm chứng cứ và tiếp tục khởi kiện ông L ở một vụ án khác.

Từ sau khi chốt thu chi cuối năm 2016 đến nay hai ông không thanh toán khoản tiền gì cho nhau. Toàn bộ khoản tiền lợi nhuận 267.685.000 đồng này hiện ông L đang quản lý, chưa thanh toán cho ông. Ông B đã yêu cầu ông L trả khoản tiền lợi nhuận 267.685.000 đồng nhưng ông L không trả. Năm 2017 ông đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải trả các khoản tiền lợi nhuận 415.000.000 đồng nhưng do thời điểm đó ông thường xuyên đi làm các công trình xa, ông chưa tìm thấy giấy ông H ghi hộ nên ông đã rút đơn khởi kiện.

Ngoài khoản tiền lợi nhuận 267.685.000 đồng, ông còn yêu cầu ông L phải trả số tiền lãi phát sinh do chậm trả tiền như sau:

- Tiền Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền vụ chiêm, vụ mùa năm 2013: 68.629.500 x 10%/năm x x 7 năm = 48.040.650 đồng

- Tiền Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền vụ chiêm, vụ mùa năm 2014: 94.982.500 x 10%/năm x 6 năm= 56.989.500 đồng

- Tiền Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền vụ chiêm, vụ mùa năm 2015: 27.780.500 x10%/năm x 5 năm= 13.890.250 đồng

- Tiền Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền công bừa tính từ năm 2015: 76.292.500 x 10%/năm x 5 năm =38.146.250 đồng

Tiền lãi phát sinh do chậm trả tiền của L cho các năm nêu trên là: 130.298.150 đồng.

Tổng lợi nhuận và tiền lãi phát sinh là 397.983.150 đồng (Ba trăm chín mươi bảy triệu chín trăm tám mươi ba một trăm năm mươi đồng).

Các tài liệu chứng cứ ông L xuất trình ông đã ứng tiền của ông L và thu tiền từ các hộ dân tổng cộng 314.103.000 đồng ông không chấp nhận. Ông khẳng định trong suốt quá trình hợp tác làm chung máy gặt, máy cày bừa ông chưa ứng bất kỳ khoản tiền nào của ông L. Ông xác định chữ viết trong quyển sổ do ông L xuất trình đúng là chữ viết của ông nhưng đó là do ông chép lại từ sổ của ông L ra chứ không phải là khoản tiền ông ứng của ông L, vì thế ở sổ đó không có ngày tháng giao tiền, không có chữ ký nhận tiền của ông. Số tiền mua máy cày còn thiếu thì trong quá trình làm máy gặt, thời điểm những năm 2013, 2014, 2015 máy gặt ở vùng nông thôn rất hiếm, nH dân phải tranh nhau, xếp hàng để được gặt do đó ngoài việc gặt chính ở trong thôn, các ông còn thường xuyên đánh máy đi làm thuê ở những vùng lân cận, khoản tiền đi làm thuê này hai ông thống nhất không ghi vào sổ sách của ông L mà lấy luôn đó để trả vào tiền máy cày còn thiếu. Số tiền ông đi lảm thuê ở Nghệ An được 5.000.000 đồng, Thanh Hóa được 20.000.000 đồng và ở Hà Nam được 15.000.000 đồng, ông thu về ông đều đưa cho ông L vì đã thỏa thuận toàn bộ việc thu - chi là do ông L. Số tiền 22.173.000 đồng như ông L ghi ông thu của 03 hộ dân tiền cày bừa và gặt (bà B, bà B, bà C) 04 vụ, các trường hợp này vì là người nhà của ông nên ông đã bảo ông L là phần ruộng phía nhà ông L không thu tiền thì phần ruộng phía người nhà ông cũng không thu tiền, thực tế ông không thu tiền của các hộ dân này. Các khoản tiền ông L ghi: ông lấy của các hộ dân ở Phong Cốc 15.930.000 đồng, mùa 2013 ông lấy đi Sơn La 6.000.000 đồng, mùa 2014 ông lấy 110.000.000 đồng trả tiền máy, mùa 2015 ông lấy 100.000.000 đồng, tết 2015 ông lấy 20.000.000 đồng là hoàn toàn không có. Vì thấy ông L ghi không đúng thực tế nên ông chép lại để nói ông L về sự không thật thà của ông L.

Ngoài ra thời điểm đó các ông còn được hỗ trợ của nhà nước về việc mua máy gặt là 100.000.000 đồng và máy cày bừa là 75.000.000 đồng, toàn bộ khoản tiền này ông L cũng đang quản lý nhưng ông chưa yêu cầu ông L phải thanh toán mà ông sẽ tiếp tục khởi kiện ông L bằng một vụ kiện khác.

Tại buổi ông H ghi, ông H chỉ ghi 03 tờ giấy hiện ông đã xuất trình, chứ ông H không ghi 05 tờ như ông L trình bày vì thực tế ông chưa lấy bất kỳ khoản tiền nào của ông L nên không thể có chuyện ông H ghi 05 tờ và tờ số 04 ghi tổng số tiền ông đã ứng trừ đi lợi nhuận 267.680.000 đồng, ông còn nợ lại ông L 46.418.000 đồng và tờ số 05 ghi cam kết chung giữa hai bên do đó phía ông L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu ông xuất trình chứng cứ là tờ số 04 và số 05 do ông H ghi là hoàn toàn phi lý.

Ông yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết:

- Buộc ông Phạm Văn L phải thanh toán toàn bộ khoản tiền lợi nhuận của ông được hưởng trong quá trình hợp tác làm ăn chung từ máy gặt và máy cày bừa các năm 2013, 2014, 2015 cho ông số tiền 267.685.000 đồng (hai trăm sáu mươi bảy triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn).

- Yêu cầu Tòa án nH dân huyện V buộc ông Phạm Văn L phải trả cho ông số tiền lãi chậm trả từ năm 2013 đến nay là: 130.298.150 đồng.

Tổng cộng buộc ông L phải thanh toán cho ông số tiền: 397.983.150 đồng (Ba trăm chín mươi bảy triệu chín trăm tám mươi ba nghìn một trăm năm mươi đồng).

Về số tiền mua chung máy gặt, máy cày bừa và việc pH chia máy gặt, máy cày bừa ông không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngày 31-10-2019 Tòa án nH dân huyện V nhận được đơn của ông B đề ngày 25-10-2019, theo đó ông B đề nghị rút yêu cầu buộc ông L trả số tiền lãi chậm trả từ năm 2013 đến nay là 130.298.150 đồng và giữ nguyên những yêu cầu khởi kiện khác. Tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên đề nghị rút phần lãi suất này.

* *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn* đề nghị Tòa án buộc ông Phạm Văn L hoàn trả toàn bộ khoản tiền lợi nhuận thu được từ năm 2013, 2014, 2015 tổng cộng 267.685.000 đồng cho ông Phạm Văn B bởi lẽ:

- Ông Phạm Văn L thừa nhận có việc hợp tác kinh doanh góp vốn chung mua 01 máy gặt nhãn hiệu KUBOTA DC60, 01 máy cày bừa nhãn hiệu KUBOTA 3408 để gặt, cày bừa thuê thu lợi nhuận rồi chia đều. Ông L đã xác nhận sự kiện chốt công nợ là năm 2016 và thừa nhận chữ ký trong giấy chốt công nợ là chữ ký của ông L.

- Ông L cho rằng ông B đã ứng và thu tiền máy gặt ở các nơi tổng số tiền là 354.103.000 đồng trong sổ ghi chép ông đã giao nộp, tuy nhiên chứng cứ này chỉ là bản ghi chép một phía từ ông L, không có biên bản giao nhận tiền, chữ ký xác nhận của ông B đã ứng tiền và thu tiền máy gặt với số tiền là 354.103.000 đồng là hoàn toàn không có căn cứ. Mặt khác từ sau khi chốt công nợ 2016 đến nay ông L không thanh toán bất cứ khoản tiền nào cho ông B nên việc ông L căn cứ vào những khoản tiền ứng đã chi trước năm 2016 để đối trừ với số tiền chốt công nợ năm 2016 là không đúng, không đảm bảo quyền lợi của ông B.

- Ông L cho rằng chứng cứ ông B nộp còn thiếu và bị cắt xén là không có căn cứ vì ông L không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Ông L yêu cầu buộc ông C phải xuất trình các tờ giấy còn lại của ông H ghi cuối năm 2016 và giải trình các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc thu chi các năm 2013, 2014, 2015 để làm căn cứ tính lợi nhuận, nội dung này vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, nếu ông L đề nghị sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

** Tại bản tự khai, bản tự khai bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Văn L trình bày như sau:*

- Vụ mùa năm 2013 ông và ông B có thỏa thuận miệng hai bên góp tiền mua máy gặt, máy cày bừa. Máy gặt giá 545.000.000 đồng, mỗi người bỏ ra một nửa tiền là 272.500.000 đồng và đã thanh toán xong. Gặt xong vụ chiêm 2013 thì ông và ông B thống nhất mua thêm 01 máy cày bừa giá 302.500.000 đồng. Công ty yêu cầu trả trước 182.500.000 đồng và phần còn lại phải trả góp 06 tháng trả một lần, mỗi lần trả 60.000.000 đồng. Khi đó hai người lấy một phần lợi nhuận của máy gặt vụ chiêm 2013 là 82.500.000 đồng và ông C đi vay ngoài 100.000.000 đồng để trả đủ số tiền mà công ty yêu cầu trả trước. Còn 120.000.000 đồng thì hai người thống nhất lấy một phần lợi nhuận của các vụ chiêm 2014 là 60.000.000 đồng và vụ mùa 2014 là 60.000.000 đồng để trả, đến cuối năm 2014 thì trả xong tiền mua máy cày.

Hai bên hợp tác làm ăn nhưng không lập hợp đồng, không lập sổ sách kế toán thu chi mà hai bên tự thỏa thuận: Ông B là người lái máy gặt, máy cày thì thuê người lái, toàn bộ việc thu tiền và chi tiền là do ông thu và chi. Nếu ông B ứng tiền hoặc thu khoản tiền gì thì ông B tự ghi vào 01 quyển sổ do ông quản lý, quyển sổ gốc này hiện nay ông đã xuất trình cho Tòa án. Toàn bộ danh sách những hộ dân thuê máy cày, máy gặt thì ông B đều ghi chép vào sổ cho ông để ông căn cứ vào các số liệu đó mà tính thành tiền và đi thu tiền của các hộ dân về. Cuối năm 2015 ông và ông B xảy ra mâu thuẫn, hai người không hợp tác làm ăn chung nữa, ông B quản lý máy gặt, ông quản lý máy cày bừa. Từ khi hợp tác làm ăn chung năm 2013 đến khi chấm dứt làm ăn chung 2015 hai bên chưa tính toán thu, chi và thanh toán lợi nhuận. Cuối năm 2016 âm lịch ông và ông B mới ngồi tính toán cụ

thể phần thu, chi, lợi nhuận còn lại mỗi người được hưởng và nhờ ông H ghi chép hộ. Cụ thể thu, chi và lợi nhuận còn lại của từng vụ như sau:

+ Vụ chiêm 2013: Tổng thu là 118.781.000 đồng, chi phí gồm nH công và nhiên liệu: 33.091.000 đồng, còn lại lợi nhuận: 85.690.000đ, chia đôi ông được 42.845.000 đồng, ông B cũng được 42.845.000 đồng.

+ Vụ mùa 2013: Sau khi đối trừ mỗi người được lợi nhuận 25.745.000 đồng.

Tổng năm 2013 lợi nhuận mỗi người được hưởng 68.590.000 đồng.

+ Vụ Chiêm 2014: Tổng thu là 128.380.000 đồng, trừ chi phí nhiên liệu và nH công 22.300.000 đồng, còn lại lợi nhuận là 106.080.000 đồng, chia đôi mỗi người được 53.040.000 đồng.

+ Vụ Mùa 2014: Tổng thu là 105.000.000 đồng, trừ chi phí nhiên liệu và nH công còn lại 83.885.000 đồng, chia đôi lợi nhuận mỗi người được 41.942.500 đồng.

+ Vụ Chiêm 2015: Tổng thu 90.600.000 đồng, trừ chi phí nhiên liệu và nH công là 34.960.000 đồng, còn lại 55.640.000 đồng, lợi nhuận chia đôi mỗi người được 27.820.000 đồng.

Tổng lợi nhuận máy gặt 2013 + 2014 + 2015 mỗi người được 191.392.500 đồng.

+ Máy cày bừa: Tổng thu 67 mẫu x 800.000 đồng/mẫu = 53.600.000 đồng x 4 vụ = 214.400.000 đồng, trả tiền công cho: Ông T 8.000.000 đồng, ông B 6.000.000 đồng, ông T 2.600.000 đồng, như vậy tổng lợi nhuận máy cày bừa 4 vụ là 152.585.000 đồng, chia đôi lợi nhuận mỗi người được 76.292.500 đồng.

Tổng lợi nhuận của máy gặt và máy cày bừa sau khi đã trừ chi phí nhiên liệu và nH công trong toàn bộ quá trình hợp tác làm ăn chung, còn lại ông được hưởng 267.685.000 đồng, ông B được hưởng 267.685.000 đồng.

Ông công nhận 03 tờ giấy ông H ghi mà ông B đang dùng để khởi kiện là đúng về khoản thu, khoản chi phí nH công, nhiên liệu và phần lợi nhuận còn lại mỗi người được hưởng là 267.685.000 đồng. Thời điểm ghi là cuối năm 2016, sau khi hai bên đã không hợp tác làm ăn chung nữa. Toàn bộ chữ ký và chữ viết của ông trong 03 tờ giấy ông H ghi là đúng chữ ký và chữ viết của ông. Số liệu để tính toán thu, chi đều lấy từ sổ của ông B nhưng ông thấy số liệu, số tiền tổng thu, chi từ máy gặt, máy cày bừa đều đúng nên ông nhất trí và ký vào đó. Hôm đó ông có uống rượu nhưng chưa đến mức quá say. Từ sau khi ông H ghi giấy đến nay ông không thanh toán khoản tiền nào cho ông B. Tuy nhiên hôm đó, ông H viết 05 tờ trong đó 03 tờ đầu ông B đang dùng để khởi kiện ông, còn 02 tờ nữa ông B không xuất trình cho Tòa án. Hiện ông B đang quản lý tờ số 04 ghi tổng số tiền ông B đã ứng là 354.103.000 đồng trừ đi lợi nhuận 267.680.000 đồng, ông B còn nợ lại ông

46.418.000 đồng và tờ 05 ghi cam kết chung giữa hai bên. Ông H ghi 05 tờ, mỗi tờ ghi 01 bản, sau khi ông H ghi xong thì ông B cầm toàn bộ 05 tờ bản gốc.

Ông B ứng tiền và thu trực tiếp của các hộ dân, tự tay ông B viết vào sổ của ông "Tiền B đã lấy", cụ thể:

- Mùa 2013 B lấy 6.000.000 đi Sơn La.
- Mùa 2014 B lấy 110.000.000 đồng.
- Mùa 2014: B lấy của Hương (Nghệ An) 5.000.000 đồng, lấy của Minh (Thanh Hóa) 20.000.000 đồng, lấy của Quynh (Hà Nam) 15.000.000 đồng.
- Mùa 2015 lấy của L 100.000.000 đồng.
- Tết 2015 B lấy 20.000.000 đồng.
- Mùa 2014 + chiêm 2015 B thu tiền gặt và cày bừa của 23 hộ dân thôn Phong Cốc 15.930.000 đồng.
- B thu của 03 hộ dân tiền cày bừa và gặt (bà Bỉ, bà Bắc, bà Chuyện) 04 vụ là 22.173.000 đồng.

Tổng cộng ông B đã ứng của ông và trực tiếp thu của các hộ dân mà chỉ báo lại cho ông là 314.103.000 đồng, các khoản tiền này ông B đều chi tiêu cá nH, không nằm trong các khoản chi phí trong tờ giấy ông H ghi. Như vậy đối trừ đi số tiền lợi nhuận mỗi người được hưởng (314.103.000 đồng - 267.685.000 đồng) thì hiện nay ông B còn đang nợ ông số tiền 46.418.000 đồng nhưng ông không yêu cầu ông B phải trả lại ông khoản tiền thừa này.

Tại phiên hòa giải lần 4 ngày 23-7-2019 thì ông L lại trình bày sau khi làm ăn chung với nhau các vụ năm 2013, 2014, 2015 thì ông đã thanh toán đầy đủ cho ông B số tiền là 286.000.000 đồng

Sau vụ chiêm 2015, ông và ông B tách ra không làm chung với nhau nữa thì thống nhất ông B lấy máy cày, ông lấy máy gặt, ông phải bù tiền chênh lệch giữa hai máy cho ông B số tiền 30.000.000 đồng. Ông B nói rằng đã chi phí những khoản trong thời gian làm chung nên ông đồng ý thanh toán cho ông B 100.000.000 đồng để ông B đi mua máy gặt riêng, về vấn đề này ông không có đề nghị gì.

Ông B khởi kiện yêu cầu ông phải trả khoản tiền lợi nhuận từ máy gặt và máy cày bừa trong quá trình hợp tác làm ăn chung giữa ông và ông B các năm 2013, 2014, 2015 là 267.685.000 đồng, ông không chấp nhận bởi lẽ số tiền ông B đã ứng của ông và đã lấy của các hộ dân là 314.103.000 đồng, nhiều hơn số tiền lợi nhuận mà ông B được hưởng do đó ông không chấp nhận trả số tiền 267.685.000 đồng cho ông B.

- Về khoản tiền lãi suất ông B rút yêu cầu, ông không có ý kiến gì.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:*

+Ông Bùi Văn K có quan điểm và đề nghị:

- Qua các chứng cứ, tài liệu, sổ sách do ông L cung cấp thì suốt quá trình hợp tác làm ăn chung từ năm 2013, 2014 và 2015 không có chứng cứ nào chứng minh ông L nợ tiền ông B, do đó ông B cho rằng ông L còn nợ tiền lợi nhuận của ông thì ông phải cung cấp chứng cứ để chứng minh, nếu hai bên không thống nhất được với nhau về việc pH chia lợi nhuận thì đó là quan hệ hợp tác kinh doanh chứ không phải là quan hệ tranh chấp Đòi lại tài sản.

- Tờ giấy viết tay do ông H lập không ghi tiêu đề "Giấy chốt nợ" hoặc "Biên bản chốt nợ", nội dung các tờ giấy cũng không thể hiện nội dung "chốt công nợ". Đây chỉ là biên bản tạm tính lợi nhuận chung, hoàn toàn không phải giấy chốt công nợ hay biên bản xác nhận nợ. Chữ L nợ B không lô ghich với nội dung phần thu chi, không phản ánh đúng bản chất của nội dung giấy viết tay bởi lẽ các giấy tờ này chỉ là liệt kê số liệu không đầy đủ, không cụ thể về số tiền thu, chi và lợi nhuận thu được qua các vụ. Không ghi rõ ai thu, ai chi, không biết ai nợ ai do đó không thể chốt lại chữ "L nợ B…" sau mỗi vụ. Ngoài ra, ông L còn cho biết, ông có xác nhận nội dung phần trích lợi nhuận để trả nợ tiền vay lãi mua máy cày, tiền chi phí sửa chữa máy, tiền ông B nợ ông L … ở một tờ giấy khác do ông B giữ nhưng không thấy ông B nộp cho Tòa án. Nếu ông B không cung cấp đủ tài liệu trên thì bản kết luận giấy viết tay do ông H lập không phản ánh đầy đủ, C xác tổng thể số tiền thu, tổng các khoản chi phí, các khoản ứng trước lợi nhuận của ông B. Bản viết tay cũng không ghi ngày tháng năm, không ghi số trang và chỉ có 01 bản duy nhất lại do ông B cầm giữ từ năm 2016, đến năm 2018, ông B dùng làm căn cứ khởi kiện đòi nợ ông L nên tài liệu này có dấu hiệu bị cắt xén và không đầy đủ nội dung mà hai bên đã xác nhận.

- Đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng hợp tác, trong đó ông B kiện đòi ông L trả cho ông B tiền lợi nhuận mà ông được hưởng từ việc hợp tác làm ăn từ năm 2013 đến 2015, còn ông L đưa ra bằng chứng là quyển sổ do ông và ông B ghi chép chứng minh ông B đã ứng trước quá số tiền lợi nhuận mà ông B được hưởng. Số tiền ông B ứng trước là số tiền chi phí sửa chữa do ông B thực hiện nhưng chưa được trừ vào chi phí để tính lợi nhuận chung cũng như số tiền lợi nhuận mà ông B đã nhận trước từ số tiền ông B đã thu của khách hàng.

- Giấy tờ do nguyên đơn cung cấp còn thiếu trang ghi phần đối trừ các khoản B đã ứng nên chưa thể hiện đầy đủ số liệu. Giấy này được lập trong hoàn cảnh sau uống rượu do đó yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu về giao dịch dân sự trong các giấy tờ do nguyên đơn cung cấp

- Theo sổ ông L ghi chép thì tổng ông B đã ứng của ông L số tiền là 354.103.000 đồng, đây là khoản tiền ông B đã nhận trước. Nếu ông B đòi ông L phải trả số tiền lợi nhuận thu được trong các năm 2013, 2014, 2015 là 275.685.000

đ thì ông B cũng phải thanh toán cho ông L số tiền ông B đã ứng trước là 354.103.000 đồng là có cơ sở và đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử buộc phía nguyên đơn:

- Ông B phải cung cấp cho Hội đồng xét xử đầy đủ, tài liệu, sổ sách mà từ đó ông B sử dụng làm căn cứ để đọc cho ông H ghi hộ bản tính lợi nhuận năm 2016.

- Ông B phải cung cấp cho Hội đồng xét xử biên bản chốt công nợ năm 2016 trong đó có nội dung xác nhận "B nợ L" như trình bày của bị đơn và người làm chứng.

- Ông B không cung cấp được tài liệu chứng cứ trên thì Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do phía bị đơn cung cấp để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

+ Ông Hà Đức L có quan điểm và đề nghị:

Tài liệu do nguyên đơn cung cấp là giấy viết tay ghi chép vào tháng 01-2017 (tức 12-2016 âm lịch) có nội dung về các số liệu thu, chi từng vụ, các giấy tờ này đều rời, không đánh số trang, không ghi ngày tháng, mỗi loại chỉ có 1 bản duy nhất do nguyên đơn giữ không giao cho bên bị đơn. Tài liệu do nguyên đơn cung cấp không phải là bản chốt nợ, các tờ giấy viết sau khi đã uống rượu, mặc dù ông B và ông L đọc cho ông H ghi chép và được cả hai bên cùng ký vào cuối tờ giấy, lẽ ra khi chốt mỗi vụ phải ghi là lợi nhuận mỗi bên thì ông H lại ghi là L nợ B, việc ghi không phản ánh đúng bản chất, mặt khác số liệu ghi không đầy đủ so với số liệu ghi trong sổ sách. Cụ thể: Các khoản đã chi 312,5 triệu nhưng chưa được tính vào chi phí gồm: Số tiền ông L trích từ lợi nhuận để trả tiền mua máy gồm: Vụ chiêm 2013 trả 82.500.000 đồng, vụ chiêm 2014 số tiền 60.000.000 đồng, vụ mùa 2014 số tiền 60.000.000 đồng chưa trừ vào lợi nhuận trước khi chia tổng 202,5 triệu; Chưa trừ khoản tiền mua máy cày mà ông L đã đưa cho ông B trả nợ vay gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi (tổng110 triệu đồng), có bút tích của ông B, số tiền này chưa được trừ vào lợi nhuận trước khi chia là 110.000.000 đồng.

Phần lợi nhuận của ông B chưa trừ các khoản tiền ông B đã nhận 241 triệu đồng, cụ thể: Tiền cày, bừa, gặt thuê các hộ ở Thanh Hóa, Nghệ An do ông B trực tiếp thu nhưng chưa giao cho ông L: Tiền gặt, cày bừa của của các hộ dân. Giao dịch dân sự do nhầm lẫn và giao dịch dân vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do:

- Căn cứ giấy chốt nợ ngày 06-1-2017 do ông Đỗ Văn H lập, có chữ ký của ông L và ông B và các tài liệu liên quan khác thấy việc ông B với ông L chốt việc chia lợi nhuận mà không có sổ sách ghi chép thu,chi, không có giấy biên nhận nợ

hoặc tài liệu thanh toán … nên không thể đầy đủ, C xác do đó giấy chốt nợ này chỉ được coi là một tài liệu để tham khảo.

- Ông B khởi kiện yêu cầu ông L trả ông số tiền lợi nhuận 276.685.000 đồng mà không đối trừ các khoản tiền ông B đã nhận là không có căn cứ. Trong quyển sổ của ông L có các nội dung ông B tự ghi số tiền ông nhận của khách hàng, nhận từ ông L thế nhưng khi chốt nợ với ông L, ông B không hề kê khai các khoản nợ này.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng, ông Bùi Ngọc H khai như sau:

Năm 2016 vợ chồng ông có việc đi Thanh Hóa thì ông L có đi nhờ xe vào Thanh Hóa để lấy hóa đơn mua máy. Sau khi xong việc bạn ông ở Thanh Hóa mời vợ chồng ông ăn cơm, ông L cũng ở lại ăn cơm cùng. Khoảng 01 tháng sau ông B có điện thoại hỏi ông về khoản chi phí ăn uống ở Thanh Hóa vì ông L có thanh toán với ông B số tiền ăn trưa ở Thanh Hóa là 4.000.000 đồng, ông có nói là bữa trưa hôm đó là do bạn ông mời, ông L không phải chi phí bất kỳ khoản tiền nào. Một thời gian sau, ông B có gọi điện hẹn ông cùng ông L và một số người bạn xuống nhà hàng ở thị trấn G để hỏi rõ ràng về việc chi ăn uống tại Thanh Hóa. Tại buổi hôm đó, khi nói đến việc chi ăn uống ở Thanh Hóa thì ông L đã gạt đi và bảo "thôi ko nói khoản chi đấy ra". Sau đó ông B, ông L có mang sổ sách ra để tính toán công nợ và nhờ ông viết hộ những vấn đề mà hai bên đã thống nhất với nhau. Ông đồng ý viết hộ nhưng ông chỉ biết viết hộ còn tất cả những việc làm ăn, công nợ giữa ông B và ông L ông không biết. Toàn bộ những gì ông viết đều do ông B và ông L cùng thống nhất từng từ ngữ và con số rồi cùng đọc cho ông viết. Ông B và ông L có đọc lại toàn bộ các phần ông viết và ông B, ông L cùng ký vào các hạng mục công nợ từng vụ của từng năm 2013, 2014, 2015 tại từng trang giấy. Ngoài 03 tờ giấy tại các bút lục 157, 158, 159 ông không viết thêm bất kỳ tờ nào khác liên quan đến việc làm ăn chung giữa ông B và ông L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V phát biểu quan điểm:

-Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 504, 505 Bộ luật dân sự và các Điều 91, 92, 147; Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C (tức B).

+ Buộc ông Phạm Văn L phải thanh toán cho ông Phạm Văn C (tức B) toàn bộ các khoản lợi nhuận ông B được hưởng từ các năm 2013, 2014, 2015 với tổng số tiền là 267.685.000 đồng.

+ Đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn B về việc yêu cầu ông Phạm Văn L phải trả số tiền lãi suất chậm trả từ năm 2013 đến nay là 130.298.150 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông L phải nộp theo quy định của pháp luật, số tiền tạm ứng án phí ông B (C) đã nộp được hoàn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Phạm Văn C (B) khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn L phải trả cho ông số tiền lợi nhuận 267.685.000 đồng trong quá trình hai ông hợp tác làm chung máy gặt và máy cày bừa từ năm 2013 đến năm 2015, do đó xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng hợp tác" theo Điều 504 của Bộ luật dân sự. Bị đơn ông Phạm Văn L có ĐKHKTT và cư trú tại Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Chứng cứ do các bên xuất trình:

- Chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là 03 tờ giấy do ông Đỗ Văn H ghi, cuối mỗi vụ của từng trang giấy có ghi "L nợ B" hoặc "L nợ" số tiền cụ thể của từng vụ, có chữ ký và chữ viết của ông Phạm Văn L và ông Phạm Văn B.

- Chứng cứ do bị đơn xuất trình là quyển sổ gốc, trong đó có chữ viết của ông Phạm Văn B ghi "Tiền ông B đã lấy" các năm 2013, 2014, 2015.

[3] Về nội dung và việc đánh giá chứng cứ:

- Ông Phạm Văn B và ông Phạm Văn L đều công nhận năm 2013 hai ông có thỏa thuận miệng về việc góp tiền mua chung máy gặt và máy cày bừa để gặt thuê, cày bừa thuê lấy tiền, như vậy xác định có việc hợp tác làm ăn chung máy gặt và máy cày bừa giữa ông B và ông L từ năm 2013.

- Sau khi mua máy, hai bên thống nhất: Ông B trực tiếp lái máy gặt, máy cày bừa thuê người lái, toàn bộ việc thu và chi các khoản tiền từ máy gặt, máy cày bừa là do ông L thu và chi. Các khoản lợi nhuận thu được từ máy gặt, máy cày bừa sau khi đã trừ chi phí, còn lại chia đôi, mỗi người hưởng ½, do đó xác định toàn bộ tiền lợi nhuận đều do ông L quản lý.

- Sau vụ chiêm năm 2015, ông B và ông L xảy ra mâu thuẫn, không làm chung cùng nhau nên xác định thời điểm hai ông chấm dứt không làm ăn chung là cuối năm 2015.

- Sau khi chấm dứt làm ăn chung năm 2015, ông B quản lý máy gặt, ông L quản lý máy cày bừa, hai bên không có ý kiến gì về số tiền mua máy gặt, máy cày bừa và việc phân chia máy gặt, máy cày bừa do đó không xem xét, giải quyết vấn đề này.

- Ông B và ông L đều thừa nhận trong quá trình làm ăn chung các năm 2013, 2014, 2015 hai ông không thanh toán tổng thu, tổng chi và phân chia lợi nhuận. Đến cuối năm 2016 ông B và ông L mới tính toán và thống nhất số tiền lợi nhuận thu được, trừ các khoản chi phí nhiên liệu, nhân công và số lợi nhuận còn lại mỗi người được hưởng rồi nhờ ông Đỗ Văn H là người quen ghi hộ. Tại buổi ông H ghi hộ, ông B và ông L có uống rượu nhưng vẫn tính toán và xác định đúng số tiền lợi nhuận thu được từ máy gặt, máy cày bừa trừ các khoản chi phí nhiên liệu và nhân công, số lợi nhuận còn lại mỗi người được hưởng là 267.685.000 đồng. Ở cuối mỗi trang giấy ông H ghi, ông B và ông L đều công nhận số liệu đó là đúng, cả hai ông đã ký và ghi rõ họ tên của từng ông vào đó. Như vậy xác định số lợi nhuận còn lại thu được từ máy gặt, máy cày bừa trong quá trình ông B và ông L hợp tác làm ăn chung ông B được hưởng là 267.685.000 đồng, ông L được hưởng là 267.685.000 đồng.

- Ông L công nhận chứng cứ ông B xuất trình là đúng và từ sau khi chốt lợi nhuận do ông H ghi hộ đến nay hai bên không thanh toán gì cho nhau nhưng ông L cho rằng tại buổi chốt lợi nhuận cuối năm 2016 ông H có ghi 05 tờ giấy, ngoài 03 tờ giấy ông B đang dùng để khởi kiện ông, còn 02 tờ giấy nữa, trong đó tờ số 04 ghi tổng số tiền ông B đã ứng 314.103.000 đồng trừ đi lợi nhuận ông B được hưởng 267.680.000 đồng, ông B còn nợ lại ông 46.418.000 đồng và tờ 05 ghi cam kết chung. Ông B khẳng định ông chưa ứng khoản tiền nào của ông L, những khoản tiền đi làm ở Thanh Hóa, Nghệ an, Hà Nam … ông thu từ các hộ dân về ông đều đưa cho ông L vì hai bên thỏa thuận việc thu, chi là của ông L. Tại lời khai của người làm chứng ông Đỗ Văn H xác định cuối năm 2016 ông B và ông L nhờ ông viết hộ, ông chỉ viết 03 tờ, ngoài ra ông không còn ghi thêm bất kỳ tờ nào khác liên quan đến việc làm ăn chung giữa ông B với ông L. Ông L không xuất trình được chứng cứ nào khác về vấn đề này. Lời khai của ông L có sự mâu thuẫn về số tiền ông B đã ứng của ông và lấy của các hộ dân, cụ thể: Tại bản tự khai, bản tự khai bổ sung, các biên bản hòa giải lần 2, 3,5,6 và tại phiên tòa ông L trình bày ông B đã lấy tổng số tiền là 314.103.000 đồng nhưng tại biên bản hòa giải ngày 23-7-2019 thì ông L lại trình bày sau khi làm ăn chung với nhau các vụ năm 2013, 2014, 2015 thì ông đã thanh toán đầy đủ cho ông B số tiền là 286.000.000 đồng. Tại các tờ giấy ông H ghi cuối năm 2016, phần cuối mỗi vụ ông H đều ghi "L nợ B" số tiền … hoặc "L nợ" số tiền … tổng cộng số tiền nợ các năm 2013, 2014, 2015 là 267.685.000 đồng, ông L vẫn ký và ghi rõ họ tên vào đó chứng tỏ ông L

đã công nhận số tiền ông còn nợ ông B là 267.685.000 đồng do đó có đủ căn cứ để xác định số lợi nhuận ông L còn nợ ông B là 267.685.000 đồng.

- Ông B công nhận chứng cứ do bị đơn xuất trình là đúng chữ viết của ông nhưng ông không công nhận đã lấy các khoản tiền này. Theo ông B, Trong suốt quá trình làm chung ông chưa lấy bất kỳ khoản tiền nào của ông L. Ông L tự ghi số tiền chi phí này vào sổ của ông L, khi ông biết ông đã yêu cầu ông L đưa sổ của ông L để ông chép lại mục đích để nói ông L không thật thà chứ thực chất ông chưa ứng hoặc lấy bất kỳ khoản tiền nào. Ông chỉ chép lại toàn bộ từ sổ của ông L còn vì sao ông L có quyển sổ này thì ông cũng không biết. Vì ông chép lại từ sổ ông L nên trong đó không có ngày tháng năm nhận tiền, giao tiền, không có chữ ký giao nhận của ông và ông L, vì thế ông không chấp nhận việc ông L trình bày ông đã ứng của ông L và thu của các hộ dân số tiền 314.103.000 đồng này. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày này của ông B là có căn cứ bởi lẽ chứng cứ do ông L xuất trình tiền ông B đã ứng và thu trực tiếp của các hộ dân chỉ ghi chung chung, không thể hiện thời gian giao tiền, thời gian nhận tiền, không có chữ ký về việc giao, nhận tiền của ông B và ông L. Hơn nữa các khoản tiền ông L trình bày ông B đã ứng của ông và thu trực tiếp của các hộ dân đều vào các năm 2013, 2014, 2015 tức là trước năm 2016 khi ông B và ông L thanh toán thu, chi và phân chia lợi nhuận nhờ ông H ghi hộ, do đó lời trình bày này của ông L là không có cơ sở để chấp nhận.

* Như vậy, xác định việc ông L còn nợ khoản tiền lợi nhuận 267.685.000 đồng của ông B là có căn cứ do đó yêu cầu khởi kiện của ông B buộc ông L phải thanh toán cho ông B khoản tiền lợi nhuận 267.685.000 đồng là có cơ sở, được chấp nhận.

[4] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 31-10-2019 Tòa án nhân dân huyện V nhận được đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 25-10-2019 của ông Phạm Văn B, theo đó ông B rút yêu cầu buộc ông Phạm Văn L trả số tiền lãi chậm trả từ năm 2013 đến nay là 130.298.150 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn nhất trí việc rút yêu cầu về phần lãi suất do đó Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông B là hoàn toàn tự nguyện và đúng quy định của pháp luật. Phía bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cũng nhất trí phần rút yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với phần yêu cầu đã bị đình chỉ xét xử.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày giấy do ông H lập trong hoàn cảnh sau khi uống rượu nhưng lời khai của ông L xác định tại buổi chốt lợi nhuận các bên có uống rượu nhưng chưa đến mức quá say, tại phiên

tòa ông L cũng thừa nhận số tiền lợi nhuận còn lại mỗi người được hưởng là đúng 267.685.000 đồng, do đó lời trình bày của người bảo vệ quyền và hợp ích hợp pháp của nguyên đơn là không có cơ sở. Cuối mỗi tờ chốt lợi nhuận do ông H ghi, ông B đều ghi "Còn tính lại", theo ông B thì khoản tiền lợi nhuận ông và ông L tính toán cuối năm 2016 mà ông và ông L đọc cho ông H ghi, còn nhiều khoản thu còn thiếu, lời trình bày này phù hợp với Giấy xác nhận của ông H về việc "sau buổi chiều hôm đó uống rượu xong về ông B có gọi điện cho tôi nói là do uống rượu say nên số liệu chưa C xác, còn phải tính lại" chứ ông L không gọi cho ông H về việc số liệu sai, còn phải tính lại.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, buộc đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Phạm Văn L phải chịu án phí của số tiền 267.685.000 đồng là 13.384.000đ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 504, 505; 512 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 26, 35, 39, 147; 91; 92; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án..

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C (B): Buộc ông Phạm Văn L phải trả cho ông Phạm Văn C (B) khoản tiền lợi nhuận mà ông B được hưởng trong quá trình ông B và ông L hợp tác làm ăn chung của máy gặt và máy cày bừa năm 2013, 2014, 2015 là 267.685.000 đồng (Hai trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông B đối với yêu cầu buộc ông L phải thanh toán khoản tiền lãi suất là 130.298.150 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn L phải nộp: 13.384.000đ.

Ông Phạm Văn C (B) được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là

10.000.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BB/2012/09949 ngày 29-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Nam Định.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh NĐ;
- VKSND Huyện V;
- CCTHADS Huyện V;
- UBND xã T
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Gấm